

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu hành chính số 08, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Quang	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát và kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên
Ông Chu Đức Khương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Giang	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Phạm Quang – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 08/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 và Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Quang

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 10 tháng 08 năm 2026

Số: 1905/2026/BCSX/IAVHN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ



NGUYỄN THỊ THÙY

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4057-2024-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ - CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		759.592.076.690	658.209.348.399
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	18.486.251.704	15.672.863.759
1. Tiền	111		18.486.251.704	15.672.863.759
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		85.658.214.592	90.659.382.982
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	85.333.887.128	91.577.662.191
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	839.863.081	305.115.582
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	5.723.566.313	5.015.707.139
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(6.239.101.930)	(6.239.101.930)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	644.745.238.984	548.221.651.325
1. Hàng tồn kho	141		644.745.238.984	548.221.651.325
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		10.702.371.410	3.655.450.333
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	207.780.800	375.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		10.494.590.610	2.079.376.688
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	163	5.8	-	1.201.073.645
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.905.311.230	59.349.462.504
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		36.633.880.557	54.084.975.914
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	36.633.880.557	50.205.612.885
- Nguyên giá	222		126.201.474.913	153.373.323.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.567.594.356)	(103.167.710.226)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	3.879.363.029
- Nguyên giá	228		1.876.144.247	5.755.507.276
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.876.144.247)	(1.876.144.247)
III. Bất động sản đầu tư	240	5.11	19.074.299.429	-
- Nguyên giá	241		35.514.749.647	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16.440.450.218)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		306.851.852	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	306.851.852	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		4.890.279.392	5.264.486.590
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	4.890.279.392	5.264.486.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		820.497.387.920	717.558.810.903

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		541.044.091.080	448.644.210.795
I. Nợ ngắn hạn	310		538.065.242.241	445.605.244.956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	179.961.876.921	37.578.091.742
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	4.497.998.925	1.090.388.009
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	1.934.713.264	306.345.716
4. Phải trả người lao động	315		905.579.286	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	306.541.297	208.708.177
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		1.607.370.645	2.089.302.605
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.17	11.893.950	-
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	348.839.267.953	404.332.408.707
II. Nợ dài hạn	330		2.978.848.839	3.038.965.839
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.17	2.978.848.839	3.038.965.839
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	279.453.296.840	268.914.600.108
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		129.453.296.840	118.914.600.108
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		118.914.600.108	109.299.879.065
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		10.538.696.732	9.614.721.043
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		820.497.387.920	717.558.810.903



Người lập biểu
Nguyễn Thị Khánh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thế Giang





Tổng Giám đốc
Phạm Quang
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	556.163.155.399	377.642.141.353
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	544.345.913	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		555.618.809.486	377.642.141.353
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	518.981.129.176	357.524.169.117
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		36.637.680.310	20.117.972.236
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	530.590.373	123.932.350
8. Chi phí tài chính	23	6.5	14.241.309.718	12.736.611.260
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		14.241.309.718	11.340.240.213
9. Chi phí bán hàng	25	6.6	4.265.027.881	2.084.946.074
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	5.855.011.534	4.269.010.559
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		12.806.921.550	1.151.336.693
12. Thu nhập khác	31	6.8	266.069.871	8.366.761.951
13. Chi phí khác	32	6.9	14.515.028	33.634.020
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		251.554.843	8.333.127.931
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.058.476.393	9.484.464.624
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.519.779.661	1.895.871.466
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.538.696.732	7.588.593.158
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	703	506
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	703	506



Người lập biểu
Nguyễn Thị Khánh



Kế toán trưởng
Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc

Phạm Quang
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		621.155.764.692	447.205.510.176
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(422.398.260.355)	(413.548.690.300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.831.863.160)	(3.783.847.376)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.143.476.598)	(11.431.365.040)
5. Thuế TNDN đã nộp	05		(895.422.113)	(238.693.590)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(52.804.222.124)	9.334.021.205
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(62.976.115.726)	(19.560.174.105)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		62.106.404.616	7.976.760.970
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.266.150.374)	(2.035.095.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	18.028.256.794
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		466.274.457	5.742.468
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.799.875.917)	15.998.904.225
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	486.210.008.249	376.587.068.802
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(541.703.149.003)	(373.298.241.198)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.493.140.754)	3.288.827.604
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.813.387.945	27.264.492.799
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.672.863.759	17.220.861.473
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	5.107.296
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18.486.251.704	44.490.461.568

Người lập biểu
Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc
Phạm Quang
Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 10 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2500222727 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Sở tài chính tỉnh Phú Thọ) cấp lần đầu ngày 13 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ hai mươi ngày 21 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 đồng; tương đương 15.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 51 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 50 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là cho thuê nhà xưởng, bán buôn các loại thép...

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu. *Chi tiết: Gia công, sản xuất, mua bán, xuất nhập khẩu các sản phẩm thép;*
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. *Chi tiết: Mua bán sắt, máy móc, thiết bị;*
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng thép, ống thép, kim loại màu;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. *Chi tiết: dịch vụ cho thuê kho;*

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại: Khu hành chính số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Công ty có các chi nhánh sau:

- Tên chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Mê Lin tại Hà Nội.
- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quang Minh (Km 9 đường Bắc Thăng Long - Nội Bài), Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của số liệu cùng kỳ năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính và kỳ kế toán giữa niên độ

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của đơn vị được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của công ty là Việt Nam Đồng (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2 Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc công ty cam kết tuân thủ việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch này được áp dụng theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác nhận tỷ giá mua bán trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua bán trung bình tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm tài chính và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.4. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	01 – 15 năm
Phương tiện vận tải	02 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 10 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
Phần mềm kế toán	03 năm

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Quyền sử dụng đất	Không khấu hao

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí thuê văn phòng, chi phí thuê cơ sở hạ tầng, chi phí dịch vụ thanh toán quốc tế, chi phí công cụ dụng cụ...

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ

hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế

không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.22. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.854.152.700	1.233.012.277
Tiền gửi không kỳ hạn	15.632.099.004	14.439.851.482
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.503.913.459	5.948.990.090
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	8.576.873.882	2.468.700.522
Ngân hàng TMCP Quân đội	534.797.394	6.004.870.268
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	16.514.269	17.290.602
	18.486.251.704	15.672.863.759

5.2. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Thương mại Minh Cường	847.075.055	-	10.783.490.149	-
- Công ty TNHH Quang Minh Hải Phòng	2.214.504.119	-	10.384.415.150	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng Hợp	9.774.825.896	-	8.585.987.993	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Bắc Việt	9.268.736.126	-	4.893.100.125	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Quang Minh	-	-	4.430.002.297	-
- Công ty TNHH Thương mại Phú Đức	3.255.979.106	-	3.715.243.186	-
- Công ty TNHH sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	3.154.798.145	-	2.378.960.917	-
- Ban quản lý các dự án HHPD - CN Công ty TNHH MTV Phát triển Khu công nghệ Cao Hòa Lạc	-	-	1.876.149.431	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	3.662.608.858	(3.662.608.858)	3.662.608.858	(3.662.608.858)
- Công ty TNHH Times Steel	5.502.365.275	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	47.652.994.548	(2.576.493.072)	40.867.704.085	(2.576.493.072)
	85.333.887.128	(6.239.101.930)	91.577.662.191	(6.239.101.930)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Công ty TNHH Kỹ thuật Môi trường 247	-	-	186.746.040	-
- Công ty TNHH PKF Việt Nam	-	-	49.500.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và thương mại Kiên Anh	764.000.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	75.863.081	-	68.869.542	-
	839.863.081	-	305.115.582	-

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
- Phải thu khác	17.803.262	-	17.803.262	-
Thuế cơ sở 18 Thành phố Hà Nội	17.803.262	-	17.803.262	-
- Tạm ứng	50.134.350	-	17.493.684	-
- Cầm cổ, ký cược, ký quỹ	5.655.628.701	-	4.980.410.193	-
	5.723.566.313	-	5.015.707.139	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

5.5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng				
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Thương mại Thịnh Phát	133.046.031	-	133.046.031	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Nghĩa	198.257.985	-	198.257.985	-
- Công ty Cổ phần Nội thất Kim Khí ACE	1.009.021.517	-	1.009.021.517	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Tân Hương	3.662.608.858	-	3.662.608.858	-
- Công ty Cổ phần Hợp Thành	85.919.236	-	85.919.236	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Bông Sen Vàng	423.135.779	-	423.135.779	-
- Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Fsech Hà Nội	203.065.910	-	203.065.910	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP Tech Việt Nam	54.575.976	-	54.575.976	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Bắc Dương	95.274.113	-	95.274.113	-
- Công ty TNHH Vận tải và Công nghiệp Nhật Minh	164.576.004	-	164.576.004	-
- Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ Thương mại Quốc Thắng	48.043.333	-	48.043.333	-
- Công ty Cổ phần Meeco Việt Nam	161.577.188	-	161.577.188	-
	6.239.101.930	-	6.239.101.930	-

5.6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	632.128.307.796	-	542.427.345.321	-
Thành phẩm	10.973.550.529	-	5.531.382.412	-
Hàng hoá	1.643.380.659	-	262.923.592	-
	644.745.238.984	-	548.221.651.325	-

Hàng tồn kho của Công ty một phần được sử dụng làm hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn cấp tín dụng để thế chấp cho các khoản vay theo hợp đồng hạn mức số 1410-LAV-202500848 ngày 26/11/2025 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – chi nhánh Mỹ Đình và khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 25.80.0804-HĐCVHM/NHCT264-THEPMELIN ngày 14/04/2025 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh.

5.7. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí dịch vụ thanh toán quốc tế	150.000.000	375.000.000
- Chi phí chờ phân bổ khác	57.780.800	-
	207.780.800	375.000.000

Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	3.939.887.386	4.014.224.884
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	155.336.282	190.617.438
- Các khoản chi phí khác	795.055.724	1.059.644.268
	4.890.279.392	5.264.486.590

5.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.201.073.645	-	19.158.684.692	17.957.611.047	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	308.477.683	308.477.683	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	304.295.716	2.519.779.661	895.422.113	-	1.928.653.264
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.050.000	30.715.178	26.705.178	-	6.060.000
	1.201.073.645	306.345.716	22.017.657.214	19.188.216.021	-	1.934.713.264

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

5.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	93.426.883.792	45.838.364.109	13.227.730.343	880.344.867	153.373.323.111
Tăng trong kỳ	-	4.167.000.000	296.538.420	-	4.463.538.420
Mua trong kỳ	-	4.167.000.000	296.538.420	-	4.463.538.420
Giảm trong kỳ	(31.635.386.618)	-	-	-	(31.635.386.618)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(31.635.386.618)	-	-	-	(31.635.386.618)
Số dư cuối kỳ	61.791.497.174	50.005.364.109	13.524.268.763	880.344.867	126.201.474.913
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	49.174.766.539	42.892.541.241	10.220.430.339	879.972.107	103.167.710.226
Tăng trong kỳ	2.124.391.016	414.168.316	301.402.256	372.760	2.840.334.348
Khấu hao trong kỳ	2.124.391.016	414.168.316	301.402.256	372.760	2.840.334.348
Giảm trong kỳ	(16.440.450.218)	-	-	-	(16.440.450.218)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(16.440.450.218)	-	-	-	(16.440.450.218)
Số dư cuối kỳ	34.858.707.337	43.306.709.557	10.521.832.595	880.344.867	89.567.594.356
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	44.252.117.253	2.945.822.868	3.007.300.004	372.760	50.205.612.885
Số dư cuối kỳ	26.932.789.837	6.698.654.552	3.002.436.168	-	36.633.880.557
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					
- Tại ngày đầu năm	39.319.339.623	-	-	-	39.319.339.623
- Tại ngày cuối kỳ	21.314.876.197	-	-	-	21.314.876.197
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
- Tại ngày đầu năm	3.424.715.987	36.649.463.501	7.974.783.026	835.617.594	48.884.580.108
- Tại ngày cuối kỳ	3.424.715.987	36.935.323.501	9.074.783.026	880.344.867	50.315.167.381

5.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	3.879.363.029	403.000.000	1.473.144.247	5.755.507.276
Chuyển sang BĐSĐT	(3.879.363.029)	-	-	(3.879.363.029)
Số dư cuối kỳ	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-
Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	403.000.000	1.473.144.247	1.876.144.247
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	3.879.363.029	-	-	3.879.363.029
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 0 VND, tại 01/01/2026 là 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 1.876.144.247 VND, tại 01/01/2026 là 1.876.144.247 VND.

5.11. Tình hình tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
NGUYÊN GIÁ				
Quyền sử dụng đất	-	3.879.363.029	-	3.879.363.029
Nhà cửa trên đất	-	31.635.386.618	-	31.635.386.618
	-	35.514.749.647	-	35.514.749.647
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà cửa trên đất	-	16.440.450.218	-	16.440.450.218
	-	16.440.450.218	-	16.440.450.218
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Quyền sử dụng đất	-	3.879.363.029	-	3.879.363.029
Nhà cửa trên đất	-	15.194.936.400	-	15.194.936.400
	-	19.074.299.429	-	19.074.299.429

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 15.167.052.876 VND.

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Mua sắm TSCĐ	306.851.852	306.851.852	-	-
	306.851.852	306.851.852	-	-

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH Phúc Viên Xuân	-	13.542.359.111
- R and K Trading Co.,Ltd	7.151.445.000	9.384.997.267
- Công ty Cổ phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam	9.558.610.976	5.881.850.423
- Công ty Cổ phần thép Hoà Phát Dung Quất	112.194.110.611	-
- Công ty Cổ phần thương mại và đầu tư Hưng An	6.210.938.857	2.388.709.162
- Fortune Commodity (HK) Limited	15.011.038.950	-
- Nippon steel trading Co.,Ltd	25.269.437.600	-
- Các đối tượng khác	4.566.294.927	6.380.175.779
	179.961.876.921	37.578.091.742

5.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ Phần Cơ Khí Quảng Ninh	3.433.949.854	1.000.000.001
- Công ty TNHH Công nghệ Cosmos 1	-	40.000.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.064.049.071	50.388.008
	4.497.998.925	1.090.388.009

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	306.541.297	208.708.177
	306.541.297	208.708.177

5.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mỹ Đình (1)	191.971.615.982	191.971.615.982	163.354.655.982	202.962.655.959	231.579.615.959	231.579.615.959
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (2)	54.015.662.294	54.015.662.294	151.753.631.232	168.860.413.137	71.122.444.199	71.122.444.199
+ Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Sở Giao dịch 3 (3)	102.851.989.677	102.851.989.677	171.101.721.035	169.880.079.907	101.630.348.549	101.630.348.549
	348.839.267.953	348.839.267.953	486.210.008.249	541.703.149.003	404.332.408.707	404.332.408.707

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng cấp tín dụng số 1410-LAV-202500848 ký ngày 26/11/2025 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức cho vay: 250.000.000.000 đồng;
 - + Thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng tính từ ngày 05/11/2025 đến ngày 05/11/2026; thời hạn cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép năm 2025-2026;
 - + Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - + Tài sản đảm bảo là: Lô thép các loại của Công ty theo hợp đồng thế số 1410-LCL-202500848 ngày 26/11/2025 và các phụ lục kèm theo; Thế chấp sàn thương mại, siêu thị, văn phòng và nhà ở để bán, số 75 Tam Trinh, Mai Động, Hoàng Mai, Hà Nội (nay là 75 Tam Trinh, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội) theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 84755 của Công ty theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 3185/2019 quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD ngày 27/11/2019 và các phụ lục sửa đổi kèm theo; Thế chấp Bất động sản là căn biệt thự tại HILL 3.2, Khu nhà ở thấp tầng TT1- Biệt thự Khai Sơn Hil, Khai Sơn city, phường Bồ Đề, TP Hà Nội của bên Thứ 3 theo Hợp đồng thế chấp sổ công chứng 1930, quyền số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD và phụ lục sửa đổi đính kèm và Thế chấp hàng hóa luân chuyển hình thành tư vốn cấp tín dụng của Agribank có giá trị 100 tỷ đồng.
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 191.971.615.982 đồng.

(2) Hợp đồng cho vay hạn mức số 48917.0405/2026-HĐCVHM/NHCT264-2500222727 ngày 07 tháng 05 năm 2026 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quang Minh, bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng.
- + Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 07/05/2026 đến hết ngày 07/05/2027. Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng/giấy nhận nợ.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty
- + Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo là tang thương mại dịch vụ - 01, 02 (tầng 3) số CY598342 và CY598343 tại số 75 Nguyễn Tam Trinh, phường Mai Động, quận Hoàng Mai, Hà Nội (nay là 75 Tam Trinh, phường Vĩnh Tuy, Hà Nội) và hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Thép Mê Lin là thép cán nóng cuộn, thép là cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng; thép cây tròn chế tạo, thép hình, thép mạ và các loại nguyên liệu thép khác với giá trị tại mọi thời điểm là 40.000.0000.000 đồng.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 54.015.662.294 đồng.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng số 336491.25.950.696698.TD ngày 15/10/2025 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Sở Giao dịch 3, bao gồm các điều khoản chi tiết như sau:

- + Giá trị hạn mức tín dụng: 160.000.000.000 đồng;
- + Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 15/10/2025 đến hết ngày 29/08/2026, thời hạn cho vay được ghi trên Giấy nhận nợ;
- + Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thép của Công ty;
- + Lãi suất: Áp dụng lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- + Tài sản đảm bảo là Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 1045/HĐ- TĐ ngày 27/08/2007 giao kết giữa Công ty và UBND tỉnh Vĩnh Phúc (nay là UBND thành phố Hà Nội); các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thuê đất kèm theo và các văn bản, tài liệu liên quan về việc thuê lô đất tại địa chỉ: Lô đất số 29A, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Quang Minh, thành phố Hà Nội) và Tài sản gắn liền với đất là Nhà xưởng sản xuất và văn phòng làm việc tại Khu Công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là xã Quang Minh, thành phố Hà Nội) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 226568; Sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T00135/5446/QĐ- UB ngày 30/12/2003 do UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 26/04/2005;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2026 là 102.851.989.677 đồng.

5.17. Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	11.893.950	-
	11.893.950	-

Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	2.978.848.839	3.038.965.839
	2.978.848.839	3.038.965.839

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng làm văn phòng làm việc hoặc nhà xưởng sản xuất.

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	109.299.879.065	259.299.879.065
Lợi nhuận trong năm trước	-	9.614.721.043	9.614.721.043
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	118.914.600.108	268.914.600.108
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	118.914.600.108	268.914.600.108
Lợi nhuận trong kỳ	-	10.538.696.732	10.538.696.732
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	129.453.296.840	279.453.296.840

5.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bà Lê Thị Hương Giang	67.500.000.000	67.500.000.000
Ông Phạm Quang	8.180.000.000	8.180.000.000
Ông Lê Hồng Minh	15.000.000.000	15.000.000.000
Vốn của các cổ đông khác	59.320.000.000	59.320.000.000
	150.000.000.000	150.000.000.000

5.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	118.914.600.108	109.299.879.065
Lợi nhuận trong kỳ	10.538.696.732	7.588.593.158
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	129.453.296.840	116.888.472.223

5.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

5.19. Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ USD	Số đầu năm USD
Dollar Mỹ (USD)	41.127,59	100.998,64
	41.127,59	100.998,64

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	354.787.928.632	260.791.142.955
Doanh thu bán thành phẩm	189.076.770.897	105.885.289.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.298.455.870	10.965.708.752
	556.163.155.399	377.642.141.353

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hàng bán bị trả lại	544.345.913	-
	544.345.913	-

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	346.771.027.338	253.220.943.613
Giá vốn bán thành phẩm	170.031.434.964	102.097.122.778
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.178.666.874	2.206.102.726
	518.981.129.176	357.524.169.117

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.696.367	5.742.468
Chênh lệch tỷ giá	40.683.719	79.958.927
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	23.632.197	38.230.955
Lãi từ dự án 75 Tam Trinh	459.578.090	-
	530.590.373	123.932.350

6.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	14.241.309.718	11.340.240.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.396.371.047
	14.241.309.718	12.736.611.260

6.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.035.350.593	902.715.923
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	100.983.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.211.870.795	1.078.751.115
Chi phí bằng tiền khác	17.806.493	2.496.000
	4.265.027.881	2.084.946.074

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.780.193.778	1.879.106.542
Chi phí đồ dùng văn phòng	285.015.477	163.456.641
Chi phí khấu hao TSCĐ	327.600.985	213.657.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.516.544.938	992.806.008
Chi phí bằng tiền khác	945.656.356	1.039.984.038
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng	-	(20.000.000)
	5.855.011.534	4.269.010.559

6.8. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chuyển nhượng quyền thuê văn phòng	-	310.350.199
+ Thu từ hoạt động chuyển nhượng	-	4.754.545.455
+ Giá trị còn lại quyền thuê	-	(4.444.195.256)
Lãi hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.032.636.560
+ Thu từ hoạt động thanh lý TSCĐ	-	13.273.711.339
+ Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	(5.241.074.779)
Các khoản khác	266.069.871	23.775.192
	266.069.871	8.366.761.951

6.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt	21.142	33.634.020
Các khoản khác	14.493.886	-
	14.515.028	33.634.020

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	2.519.779.661	1.895.871.466
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.519.779.661	1.895.871.466

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	13.058.476.393	9.484.464.624
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(459.578.090)	(5.107.296)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(459.578.090)	(5.107.296)
+) <i>Lãi đánh giá lại tỷ giá của tiền và phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ cuối kỳ</i>	-	(5.107.296)
+) <i>Thu nhập từ dự án Tam Trinh</i>	(459.578.090)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.598.898.303	9.479.357.328
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	2.519.779.661	1.895.871.466
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.519.779.661	1.895.871.466

6.11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	10.538.696.732	7.588.593.158
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	10.538.696.732	7.588.593.158
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	703	506
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	703	506

6.12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	509.929.506.961	94.810.289.137
Chi phí nhân công	7.012.117.497	4.639.465.121
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	697.358.318	900.334.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.840.334.348	3.054.870.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.624.245.864	4.852.004.700
Chi phí khác bằng tiền	997.605.603	1.359.884.754
	529.101.168.591	109.616.849.080

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	486.210.008.249	376.587.068.802
	486.210.008.249	376.587.068.802

7.2. Số tiền gốc vay thực trả trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	541.703.149.003	373.298.241.198
	541.703.149.003	373.298.241.198

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Công ty thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 1045/HĐ-TĐ ngày 27/08/2007, phụ lục hợp đồng thuê đất số 160/PLHĐTĐ ngày 27/03/2014 và phụ lục hợp đồng số 44/PLHĐ-STNMT-KTĐ ngày 16/02/2023, công ty thuê 30.016 m² đất tại KCN Quang Minh, Hà Nội; thời hạn thuê đến hết năm 2052, trả tiền thuê đất hàng năm.

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tổng số tiền thuê đất tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Trong vòng 1 năm	128.618.560	128.618.560
- Trên 1 năm đến 5 năm	643.092.800	643.092.800
- Sau 5 năm	2.700.989.760	2.829.608.320
	3.472.701.120	3.601.319.680

8.2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách bên liên quan khác

Họ và tên	Mối quan hệ
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thế Giang	Kế toán trưởng
Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm	Trưởng ban kiểm soát
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài ra, Công ty còn các bên liên quan là các cá nhân khác có mối quan hệ với thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Lê Thị Hương Giang	Chủ tịch HĐQT	211.331.539	172.558.000
Ông Phạm Quang	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	259.819.017	153.666.527
Bà Bạch Thị Ngọc Thúy	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Ông Lê Hồng Minh	Phó Tổng giám đốc	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Thế Giang	Kế toán trưởng	240.527.410	92.520.000
Bà Đỗ Thị Xuân Kiệm	Trưởng ban kiểm soát	9.000.000	9.000.000
Ông Chu Đức Khương	Thành viên ban kiểm	6.000.000	28.896.000
Ông Nguyễn Mạnh Hải	Thành viên ban kiểm	168.396.391	80.247.346

8.4. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ, Công ty chủ yếu phát sinh doanh thu hoạt động diễn ra trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nên Công ty không trình bày Báo cáo theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

KỲ NÀY

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa VND	Hoạt động bán thành phẩm VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	354.243.582.719	189.076.770.897	12.298.455.870	555.618.809.486
Khấu hao và chi phí phân bổ	346.771.027.338	170.031.434.964	2.178.666.874	518.981.129.176
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.472.555.381	19.045.335.933	10.119.788.996	36.637.680.310
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	4.463.538.420	-	4.463.538.420
Tài sản bộ phận cuối năm	510.472.961.781	272.463.875.006	19.074.299.429	802.011.136.216
Tài sản không phân bổ cuối năm	-	-	-	18.486.251.704
Tổng Tài sản cuối năm	510.472.961.781	272.463.875.006	19.074.299.429	820.497.387.920
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	121.903.140.538	65.065.546.137	2.089.302.605	189.057.989.280
Nợ phải trả không phân bổ cuối năm	-	-	351.986.101.800	351.986.101.800
Tổng Nợ phải trả cuối năm	121.903.140.538	65.065.546.137	354.075.404.405	541.044.091.080

KỲ TRƯỚC

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	260.791.142.955	105.885.289.646	10.965.708.752	377.642.141.353
Khấu hao và chi phí phân bổ	253.220.943.613	102.097.122.778	2.206.102.726	357.524.169.117
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	7.570.199.342	3.788.166.868	8.759.606.026	20.117.972.236
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận cuối năm	478.805.549.262	194.402.554.064	20.132.747.388	693.340.850.714
Tài sản không phân bổ cuối năm	-	-	-	50.007.512.783
Tổng Tài sản cuối năm	478.805.549.262	194.402.554.064	20.132.747.388	743.348.363.497
Nợ phải trả bộ phận cuối năm	325.657.652.190	132.222.108.607	13.693.206.473	471.572.967.270
Nợ phải trả không phân bổ cuối năm	-	-	-	4.886.924.003
Tổng Nợ phải trả cuối năm	325.657.652.190	132.222.108.607	13.693.206.473	476.459.891.273

8.5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế - Chi nhánh Hà Nội và số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng năm 2025 đã được soát xét và một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 hướng dẫn về chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a- DN

Phụ lục 01: Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

						Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số cuối năm VND	Khoản mục	Mã số	Số đầu năm VND	
Bảng cân đối kế toán			Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ			
TÀI SẢN						
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	375.000.000	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	375.000.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.264.486.590	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.264.486.590	-
NGUỒN VỐN			NGUỒN VỐN			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	2.089.302.605	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	2.089.302.605	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026			
Tiền lãi vay đã trả			Tiền chi trả lãi vay			
	12	(11.431.365.040)		12	(11.431.365.040)	-

Người lập biểu
 Nguyễn Thị Khánh

Kế toán trưởng
 Nguyễn Thế Giang



Tổng Giám đốc
 Phạm Quang
 Phú Thọ, Việt Nam
 Ngày 10 tháng 08 năm 2026



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THÉP MÊ LIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:..../2026/MLS-PKT

Mê Lin, ngày 10 tháng 8 năm 2026

(V.v: Giải trình chênh lệch LNST bán
niên năm 2026 so với bán niên năm 2025)

Kính gửi:- Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty cổ phần Thép Mê Lin xin gửi tới Quý cơ quan lời chào trân trọng và hợp tác.

Công ty Cổ phần Thép Mê Lin xin giải trình Báo cáo chênh lệch LNST tại BCTC bán niên năm 2026 so với BCTC bán niên năm 2025.

	Từ ngày 01/01/2026- 30/06/2026 (Đồng)	Từ ngày 01/01/2025- 30/06/2025 (Đồng)	Chênh lệch (Đồng)
LNST	10.538.696.732	7.588.593.158	2.950.103.574

Lợi nhuận sau thuế kỳ 6 tháng đầu năm 2026 cao hơn 6 tháng đầu năm 2025 là do:

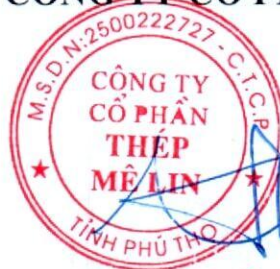
+ Doanh thu của 6 tháng đầu năm 2026 cao hơn so với năm trước nhờ thị trường phát triển tốt, sản lượng bán tăng, các chi phí khác của công ty ổn định nên lợi nhuận cao hơn.

Trân trọng cảm ơn!.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT Hà Nội
- Lưu: VP

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP MÊ LIN



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

Mê Lin, ngày 10 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thép Mê Lin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thép Mê Lin

- Mã chứng khoán: MEL
- Địa chỉ: Khu HC số 8, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel:0243 5840545 Fax: 0243 5840544
- Email: khanhnt@melinsteel.vn Website: : <http://melinsteel.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 11/08/2026 tại đường dẫn: : <http://melinsteel.vn/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....

- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC.....

- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Quang